

Số: 74/BC-SCT

Lạng Sơn, ngày 02 tháng 5 năm 2019

BÁO CÁO

Tình hình giá cả thị trường tỉnh Lạng Sơn tháng 4/2019

1. Tình hình thị trường

Trong tháng 4 năm 2019, về tình hình giá cả các loại hàng hóa về cơ bản ổn định, hoạt động mua bán hàng hóa diễn ra bình thường. Hàng hóa nhìn chung đa dạng, phong phú với nhiều chủng loại. Tuy nhiên, thời tiết đang chuyển sang mùa nắng nóng, do vậy nhu cầu tiêu dùng mặt hàng đồ uống ngoài gia đình tăng, dẫn đến giá tăng chút ít. Giá cả của một số mặt hàng vào thời điểm khảo sát thực tế tại chợ Giếng Vuông và chợ Bờ Sông như sau:

Giá gà Sóng Thiên dao động khoảng 160.000 – 180.000 đ/kg, giá thịt lợn các loại dao động từ 70-80.000 đ/kg, giá vịt làng khoảng 70.000- 80.000 đ/kg, Cá chép (nuôi) 70.000đồng/kg; cá trắm (đen) 80.000 đồng/kg, Bí xanh 15.000đồng/kg, Cải ngồng 15.000/kg, Chanh 40.000 đồng/kg, Khoai tây 15.000đồng/kg; Cà chua ta 15.000/kg, Dưa chuột 10.000đồng/kg, Cải canh 5.000đồng/mớ, Ngô ngọt 6.000đồng/bắp; Cà rốt: 15.000đồng/kg, Bắp cải (TQ): 15.000/kg, Xu hào: 15.000đồng/kg, Súp lơ: 35.000đ/kg, Cam sành 15.000đồng/kg, Chôm chôm thái 70.000đồng/kg, Dưa vàng 25.000đồng/kg, Thanh Long (trắng) 20.000/kg,...

Chỉ số giá CPI chung toàn tỉnh bình quân tháng 4 tăng 2,90% so với cùng kỳ năm trước, do ảnh hưởng của một số nhóm hàng sau: Nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 5,85%; Nhóm đồ uống thuốc lá tăng 0,55%; Nhóm may mặc, mũ nón, giày, dép tăng 2,39%; Nhóm nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng tăng 0,68%; Nhóm hàng thiết bị đồ dùng gia đình tăng 1,09%; Nhóm giáo dục tăng 12,32%; Nhóm hàng hóa và dịch vụ khác tăng 3,24%.

Chỉ số giá vàng so với tháng trước giảm 1,12%. Do trong tháng giá vàng thế giới có nhiều biến động, thị trường vàng trong nước giao dịch điều chỉnh giá tăng, giảm theo giá thị trường.

Chỉ số giá đô la Mỹ tháng 4 giảm 0,05% so với tháng trước.

2. Tình hình dịch tả lợn Châu Phi

Qua tổng hợp và nắm tình hình thực tế, trong tháng 4 trên địa bàn toàn tỉnh Lạng Sơn đã tiếp tục xuất hiện thêm một số ổ dịch tại các huyện theo biểu sau:

STT	Những nơi xuất hiện dịch bệnh	Ngày phát hiện dịch bệnh	Số hộ có dịch	Số lợn mắc bệnh				Tổng số con lợn mắc bệnh và đã tiêu hủy	Tổng trọng lượng tiêu hủy (kg)
				Lợn thịt (con)	Lợn nái (con)	Lợn con (con)	Lợn đực giống (con)		
1	H. Hữu Lũng	22/4/2019	08	96	11		01	108	7.089
2	H. Văn Lãng	6/4/2019	138	341	139	397	07	884	32.867
3	H. Văn Quan	22/4/2019	4	19				19	601
4	H. Lộc Bình	22/4/2019	10	34	4	26		64	1.989
Tổng			160	490	143	423	07	1.075	42.546

UBND các huyện đã tiêu hủy và kịp thời hỗ trợ cho các hộ nuôi với số tiền lợn thịt 35.000 – 38.000đ/1kg, lợn nái là 52.000đ/kg cho các hộ gia đình.

Hiện nay giá thịt lợn trên địa bàn toàn tỉnh cơ bản ổn định có tăng, giảm chút ít không đáng kể so với tháng trước.

3. Diễn biến giá cả một số mặt hàng thiết yếu so với tháng trước tại thời điểm khảo sát (có biểu kèm theo)

- Giá Xăng, Dầu: Có Xu hướng tăng, giảm theo thị trường thế giới.
- Giá Gas: ngày 26/4/2019 giá 340.000 đồng bình 12kg, tăng 20.000 đồng so với tháng trước;
- Giá Vàng và ngoại tệ USD có tăng giảm;
- + Giá Vàng bán ra 3.632.000đ/1chỉ, giảm 33.000đ/1 chỉ so với tháng trước;
- + USD bán ra 23.270 đ/1USD tăng 54đ/1USD so với tháng trước;
- + Giá đồng Nhân Dân Tệ (CNY) bán ra 3.500 đ/1CNY, giảm 2đ với tháng trước;

- Giá cả một số mặt hàng thiết yếu tháng 4/2019 trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn chi tiết như biểu kèm theo

4. Dự báo diễn biến tình hình giá cả tháng tiếp theo

Dự báo trong tháng 5/2019 các loại mặt hàng thiết yếu, tiêu dùng có xu hướng ổn định, riêng một số mặt hàng xăng dầu, khí đốt hoá lỏng (LPG) sẽ tiếp tục có những biến động tăng, giảm theo tác động của thị trường thế giới./.

Nơi nhận:

- Vụ TTTN - Bộ Công Thương (B/c);
- UBND tỉnh (B/c);
- Sở CT một số tỉnh (trao đổi);
- Lãnh đạo Sở;
- TTKC&XTTM (đăng trên Website TMĐT);
- Phòng KHTC-TH;
- VP Sở (đăng trên Website Sở Công Thương);
- Lưu: VT, QLTM.

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**

Nguyễn Quốc Hải

GIÁ BÁN LẺ MỘT SỐ MẶT HÀNG THIẾT YẾU
(Kèm theo Báo cáo số: /BC-SCT ngày /5/2019 của SCT Lạng Sơn)

STT	Mặt hàng	ĐVT	Tháng trước báo cáo	Tháng báo cáo	Tăng(+) giảm (-)
1	Điện sinh hoạt				
	+ Từ 0 - 50kw	đ/kw		1.678	
	+ Từ 51 – 100kw	đ/kw		1.734	
	+ Từ 101- 200kw	đ/kw		2.014	
	+ Từ 201 – 300kw	đ/kw		2.536	
	+ Từ 301 – 400kw	đ/kw		2.834	
	+ Từ 401kw trở lên	đ/kw		2.927	
2	Than tổ ong	đ/viên	2.500	2.500	
3	Thép tròn φ6, φ8	đ/kg	11.550	11.550	
4	Xi măng				
	- Xi măng Lạng Sơn PCB30	đ/tấn	1.060.000	1.060.000	
	- Xi măng Hoàng Thạch PCB30	đ/tấn	1.475.000	1.475.000	
	- Sỏi Xây dựng	đ/khối	160.000	170.000	+10.000
	- Cát Xây	đ/khối	290.000	290.000	
	- Cát vàng	đ/khối	380.000	380.000	
	- Cát chất	đ/khối	200.000	200.000	
5	Giá xăng dầu (tăng 2 lần trong tháng 4/2019)				
	* lần 1 ngày 2/4/2019				
	-Xăng A95	đ/lít	18.910	18.950	+1.400
	- Xăng E5	đ/lít	17.550	20.430	+1.520
	- Dầu Diezen 0.05%	đ/lít	16.170	17.420	+1.250
	- Gas Hanoi Petro bình 12 kg	đ/lít	330.000	340.000	+10.000
	* lần 2 ngày 17/4/2019				
	-Xăng A95	đ/lít	18.950	20.090	+1.140
	- Xăng E5	đ/lít	20.430	21.650	+1.220
	- Dầu Diezen 0.05%	đ/lít	17.420	17.720	+300
	- Gas Hanoi Petro bình 12 kg	đ/bình	340.000	340.000	
6	Phân bón				
	- Phân Đạm UREA	đ/kg	8.350	7.600	-750
	- Phân NPK-S 12.5.10-14 Lâm Thao	đ/kg	6.880	6.520	-360
7	Vở học sinh (48 trang)	đ/quyển	11.000	11.000	
8	Đường	đ/kg	20.000	20.500	+500

9	Sữa đậu nành Fami nguyên chất	đ/lít	17.200	17.200	
	Sữa đặc hộp 300-400g nhãn Ông Thọ - Vinamilk	đ/hộp	27.500	27.500	
	Sữa bột Nuti IQ Step 4HG 400G/24	đ/hộp	66.000	66.000	
	Bột ăn dặm RiDielac 200g (heo bơ)	đ/hộp	48.500	48.500	
	Dielac alpha Step 3 HT 900g/12	đ/hộp	142.000	142.000	
	Sữa bột hộp sắt 400g, nhãn ENSURE	đ/hộp	323.000	323.000	
10	Muối I ốt tinh (Biển Xanh)	950g	6.500	6.500	
11	Lương thực, thực phẩm				
	- Gạo tẻ thường	đ/kg	14.000	14.000	
	- Gạo tẻ thường (gạo Bao thai thường)	đ/kg	18.000	18.000	
	- Gạo nếp cái hoa vàng	đ/kg	27.000	27.000	
	- Thịt lợn hơi	đ/kg	45.000	45.000	
	- Mỡ khô	đ/kg	60.000	50.000	-10.000
	- Thịt ba chỉ	đ/kg	80.000	80.000	
	- Thịt mông, vai	đ/kg	80.000	80.000	
	- Thịt chân giò	đ/kg	70.000	80.000	+10.000
	- Thịt lợn mông sấn	đ/kg	90.000	75.000	-15.000
	- Thịt thủ	đ/kg	35.000	50.000	+15.000
	- Mỡ lợn	đ/kg	50.000	50.000	
	- Thăn bò	đ/kg	280.000	280.000	
	- Bắp bò	đ/kg	280.000	280.000	
	- Nạm	đ/kg	180.000	170.000	-10.000
	- Sườn lợn	đ/kg	105.000	100.000	-5.000
	- Cá chép (Nuôi)	đ/kg	75.000	70.000	-5.000
	- Cá trắm (đen)	đ/kg	80.000	80.000	
	- Gà giò	đ/kg	150.000	150.000	
	- Gà Sồng Thiên	đ/kg	170.000	160.000	-10.000
12	Thức ăn chăn nuôi tổng hợp				
	- Cám gà	đ/kg	7.000	7.000	
	- Cám Lợn	đ/kg	10.000	10.000	
	- Ngô hạt	đ/kg	8.000	8.000	
13	Vàng SJC	đ/chi	3.665.000	3.632.000	-33.000
14	Đồng USD	đ/USD	23.216	23.270	+54
15	Đồng Nhân Dân Tệ (CNY)	đ/CNY	3.502	3.500	-2